

## Simple Present: Affirmative and Negative Statements with *He, She, and It*

✓

câu Khẳng định	he <small>anh ấy ăn</small>	eats
	she	swims
	it	sleeps

✗

câu Phủ định	he <small>anh ấy KHÔNG ngủ</small>	doesn't sleep
	she	doesn't climb
	it	doesn't take

Bài 1. Chia các động từ trong ngoặc vào chỗ trống. dấu ✓ là câu khẳng định, dấu ✗ là câu phủ định

Remember the text! Write a summary.

The black bear <sup>1</sup> lives (live ✓) in the forest.  
 In the fall, the bear <sup>2</sup> \_\_\_\_\_ (make ✓) a den.  
 The bear <sup>3</sup> doesn't collect (collect ✗) food for the winter.  
 It <sup>4</sup> \_\_\_\_\_ (eat ✓) a lot in the fall.  
 It <sup>5</sup> \_\_\_\_\_ (eat ✗) in the winter.  
 It <sup>6</sup> \_\_\_\_\_ (sleep ✓) for five months!

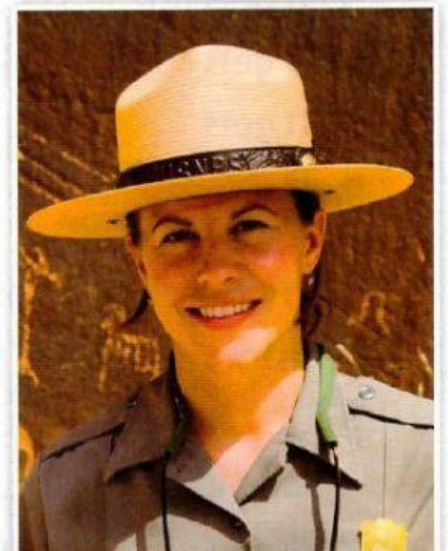


Bài 2. Chia dạng đúng của từ “**WORK**” trong các câu sau

dấu ✓ là câu khẳng định, dấu ✗ là câu phủ định

Read and write the correct form of *work*.

Girl This is my cousin. She <sup>1</sup> ✓ \_\_\_\_\_  
 with animals.  
 Boy Cool! Is she a zookeeper?  
 Girl No. She <sup>2</sup> ✗ \_\_\_\_\_ at the zoo.  
 Boy Is she a ranger?  
 Girl Yes. She <sup>3</sup> ✓ \_\_\_\_\_ at the  
 National Park.



### Bài 3. Nối các cụm từ thành câu đúng

#### Match the sentence parts.

- |                |           |                |
|----------------|-----------|----------------|
| 1 It gets hot  | snows     | in the spring. |
| 2 It gets cool | and sunny | in the fall.   |
| 3 It gets      | warm      | in the winter. |
| 4 It           | and windy | in the summer. |

### Bài 4. Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh.



1 plants / eats / bear / new / the

---



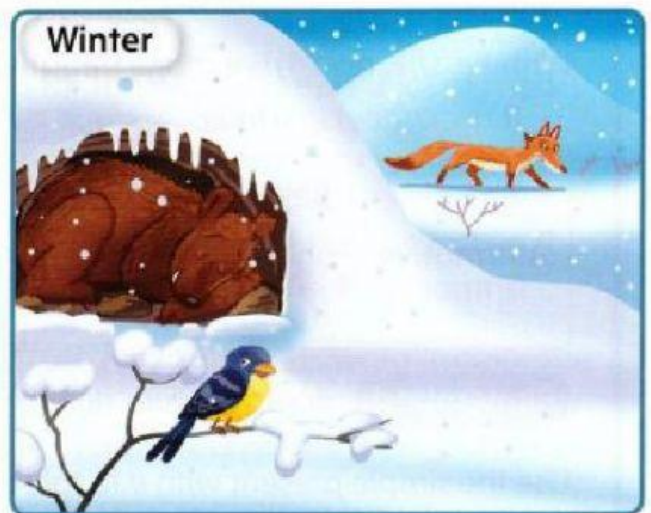
2 doesn't / the / collect food / bear

---



3 fish / eats / bear / the

---



4 eat / the / doesn't / and drink / bear

---